



yōu tóng

攸同

adjective · all the same; identical

Example Sentences

dà jiā de yì jiàn yōu tóng
大家的意见攸同。

Everyone's opinions are all the same.

zhè liǎng fú huà de fēng gé yōu tóng
这两幅画的风格攸同。

The styles of these two paintings are identical.

zài jī běn yuán zé wèn tí shàng tā men de lì chǎng yōu tóng
在基本原则问题上，他们的立场攸同。

On matters of basic principles, their positions are all the same.

Trace each character, then write the word on your own.

攸	攸	攸	攸	攸	攸	攸	攸	攸	攸
同	同	同	同	同	同	同	同	同	